

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KDH)

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền

Ngày 15/01/2024	29,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	2.4%	2.3%

DT thuần
2023

2,093
tỷ VNĐ

YoY: ▼819 | -28.1%

LN thuần
2023

1,110
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 118 | 11.9%

LN sau thuế
2023

731
tỷ VNĐ

YoY: ▼351 | -32.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

51.2%

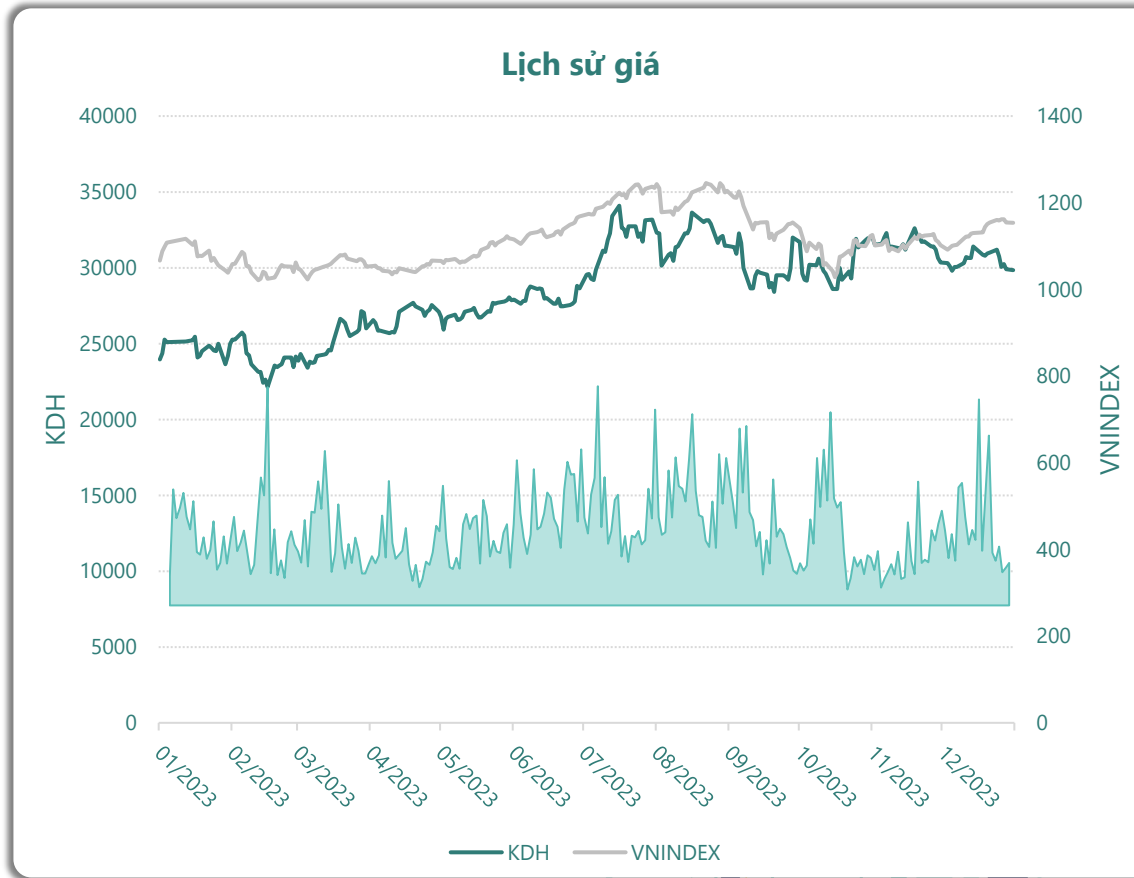
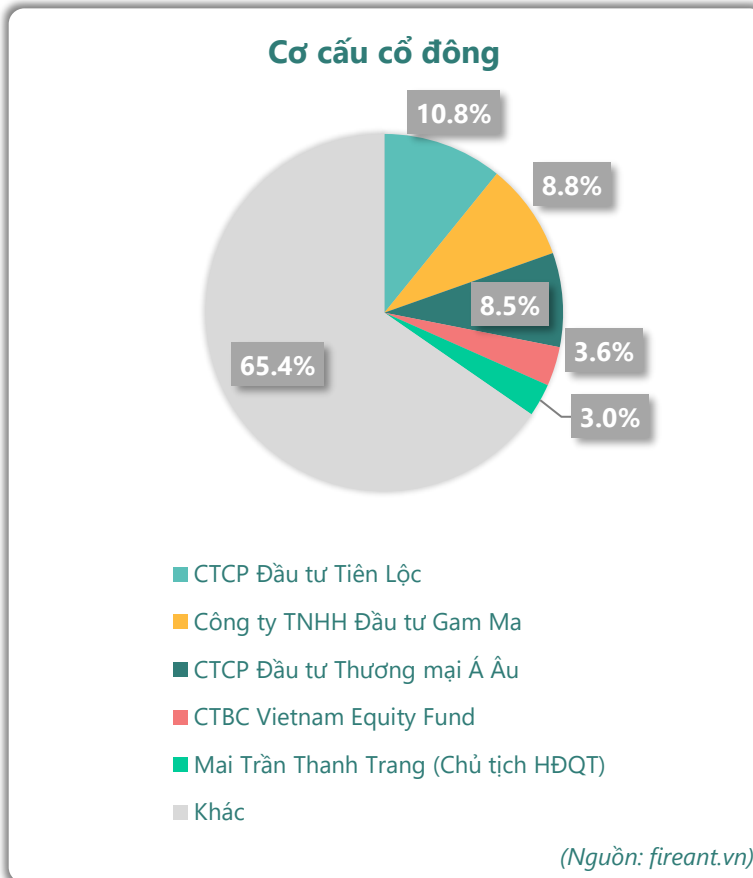
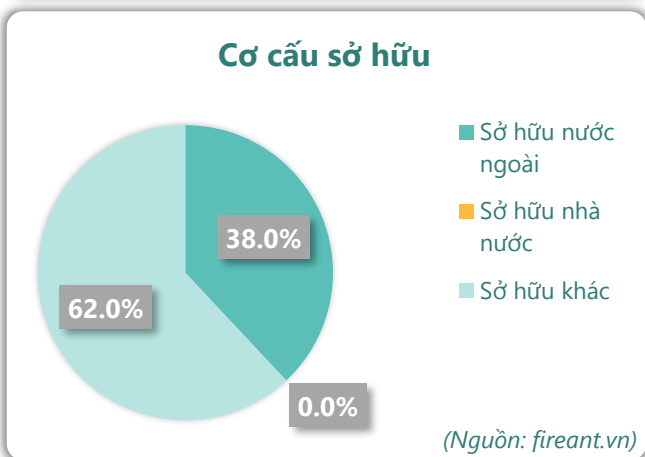
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE
2023

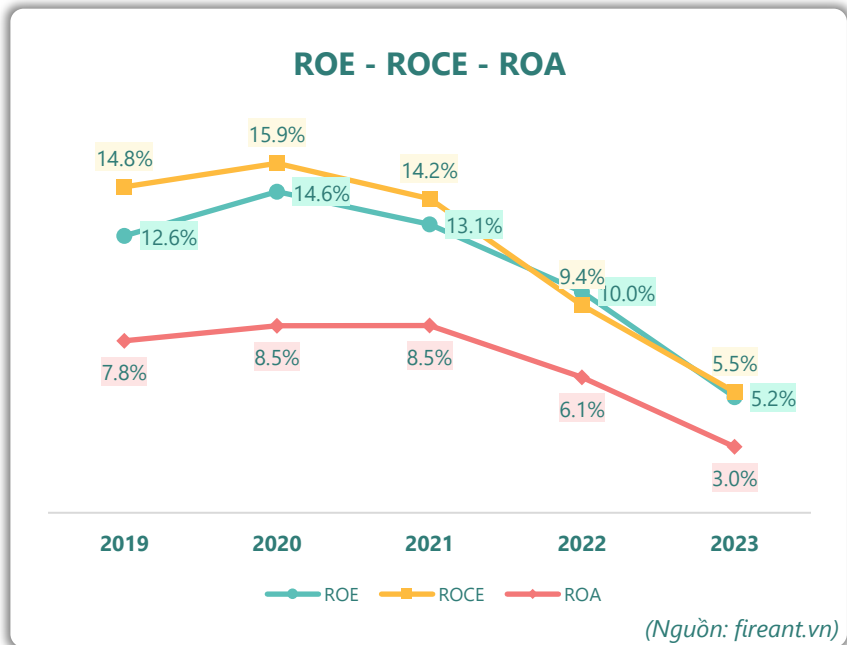
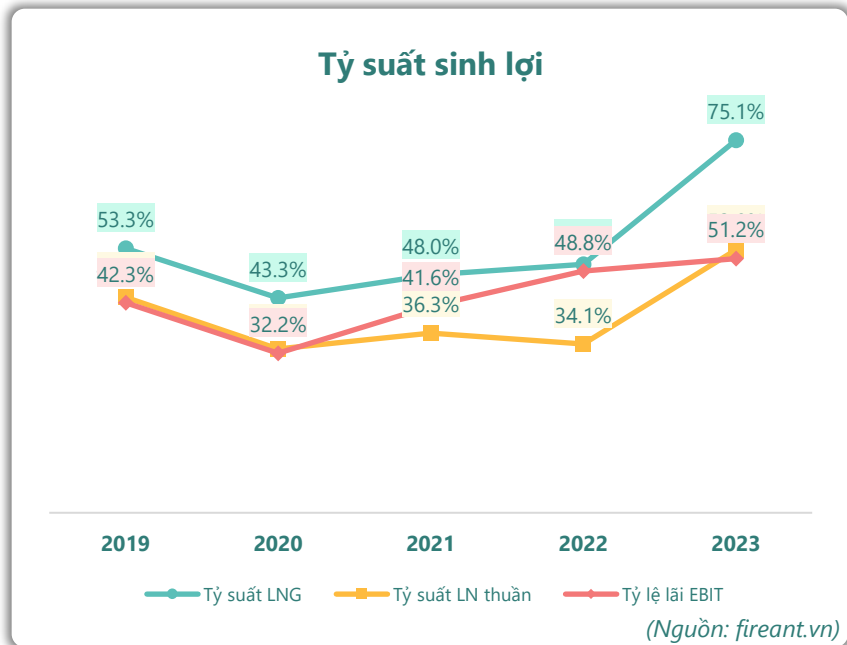
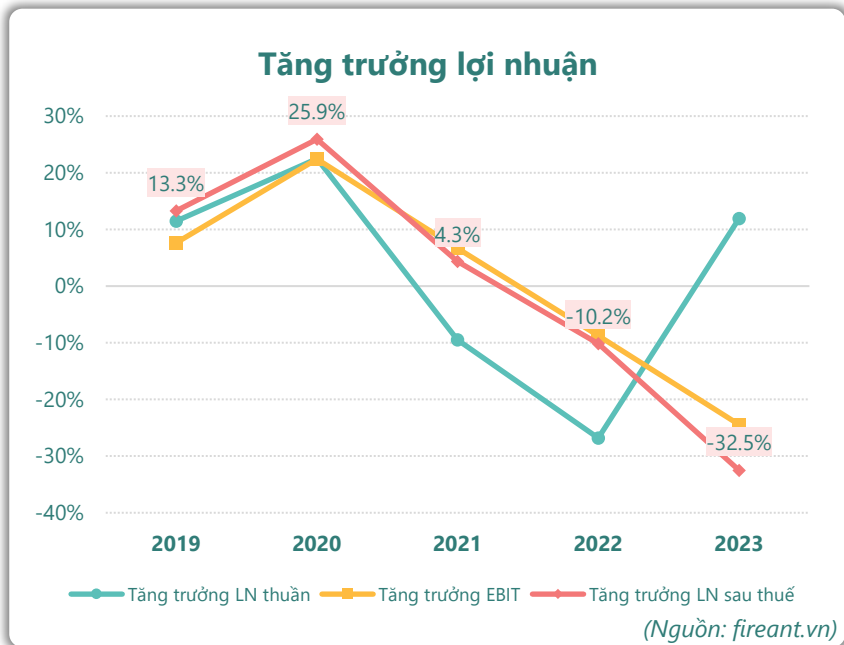
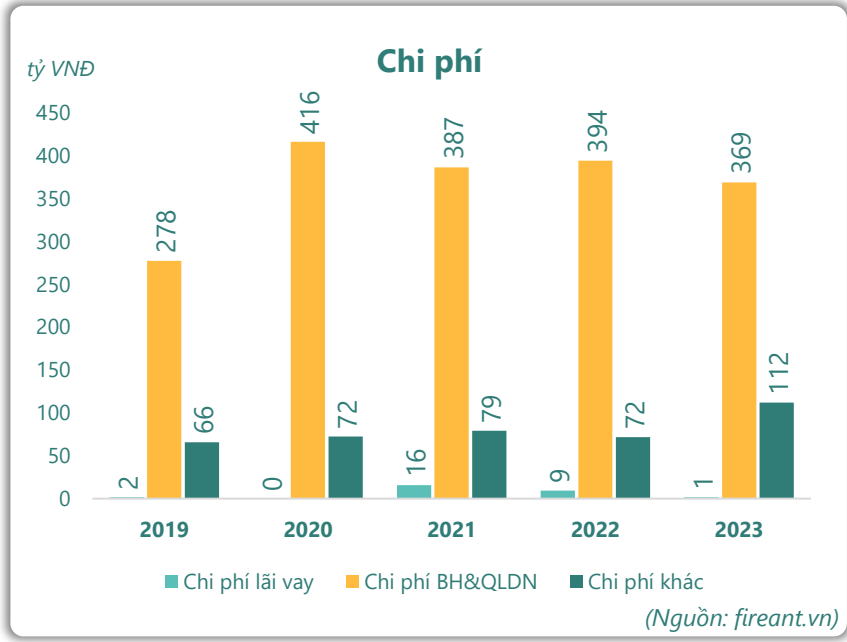
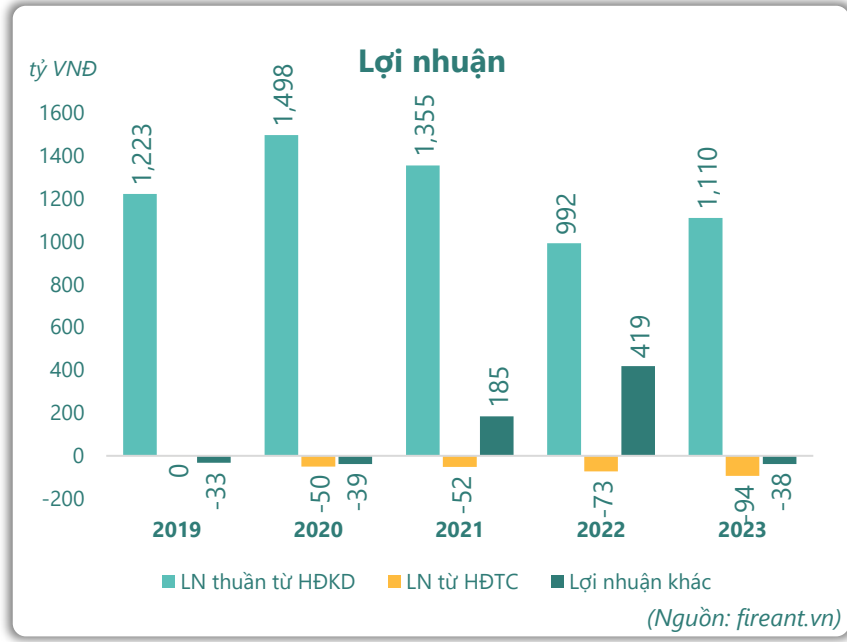
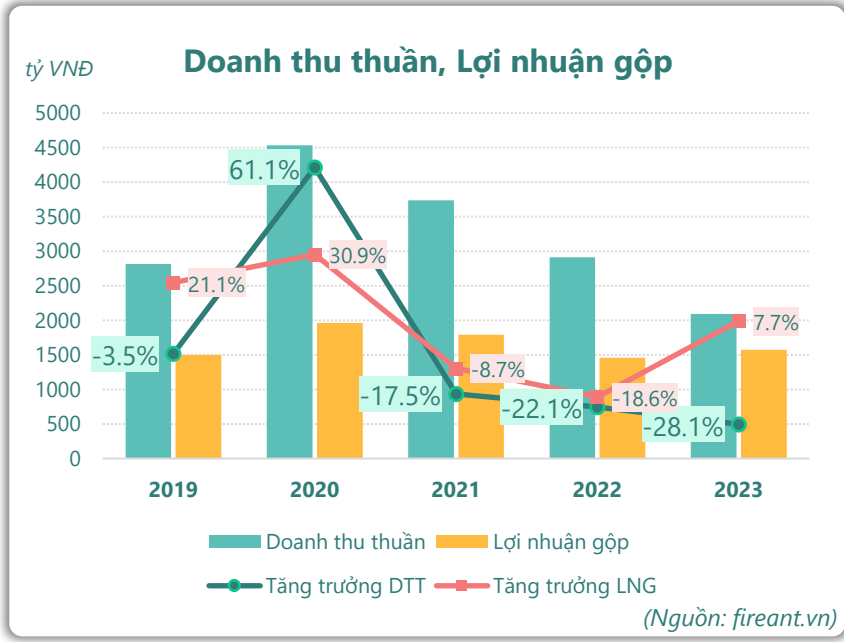
5.2%

YoY: +/-▼ 4.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,136 - 34,091
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,859
Số lượng CPLH (CP)	799,311,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,739,920
Sở hữu nước ngoài	38.0%
Beta	1.31
EPS	897
P/E	35.0



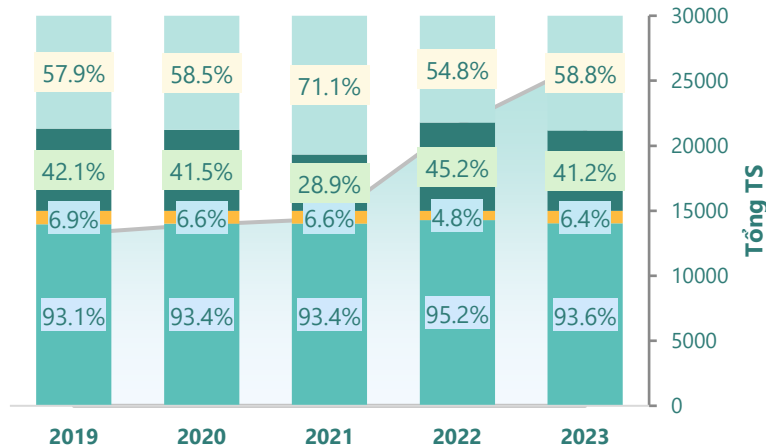
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

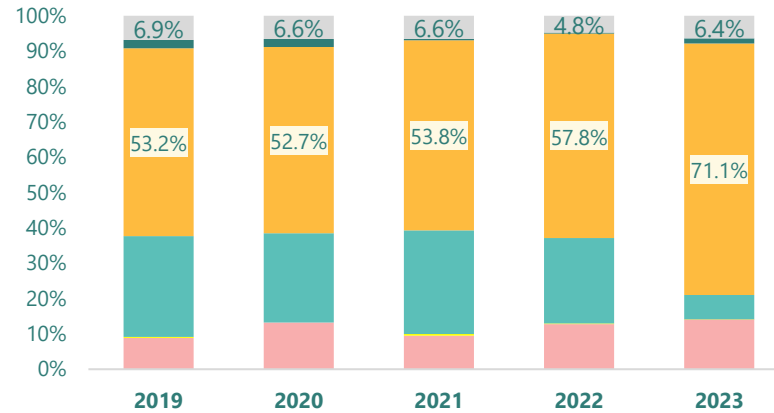
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



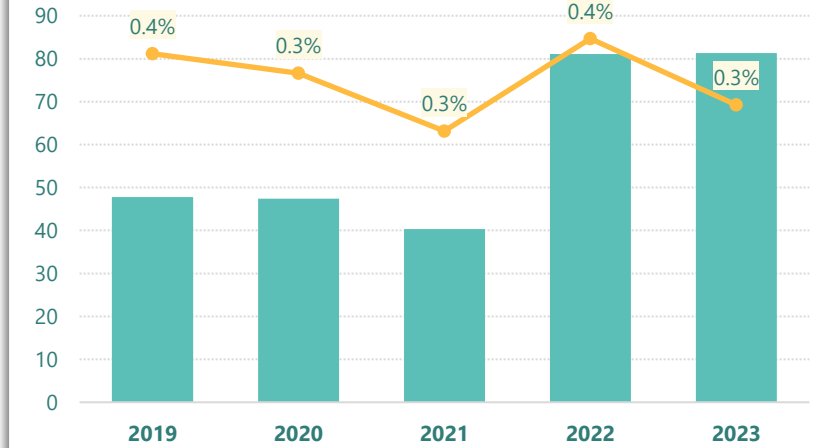
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

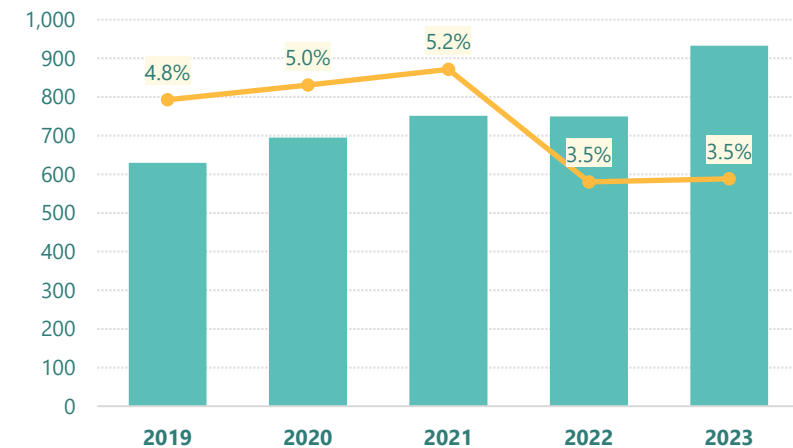


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

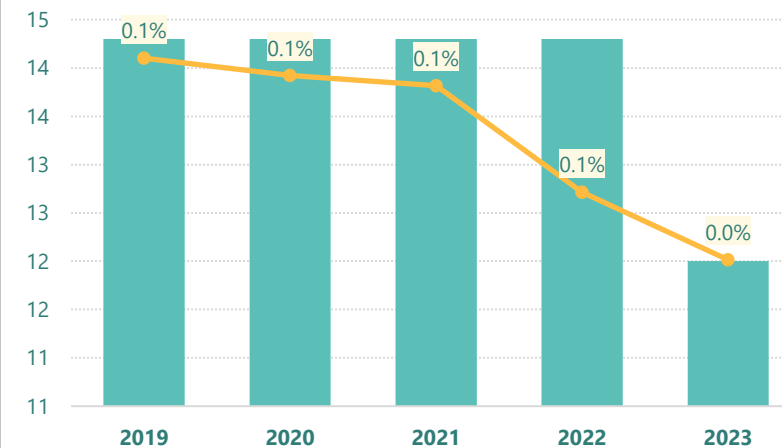


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

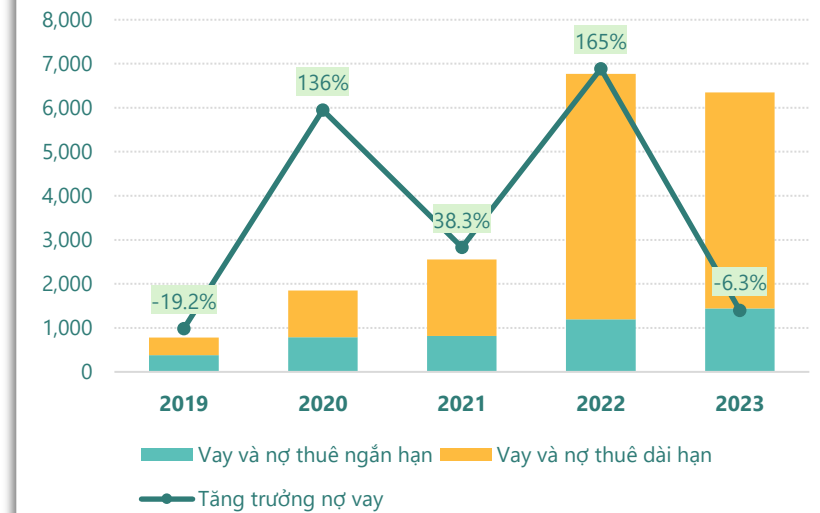


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

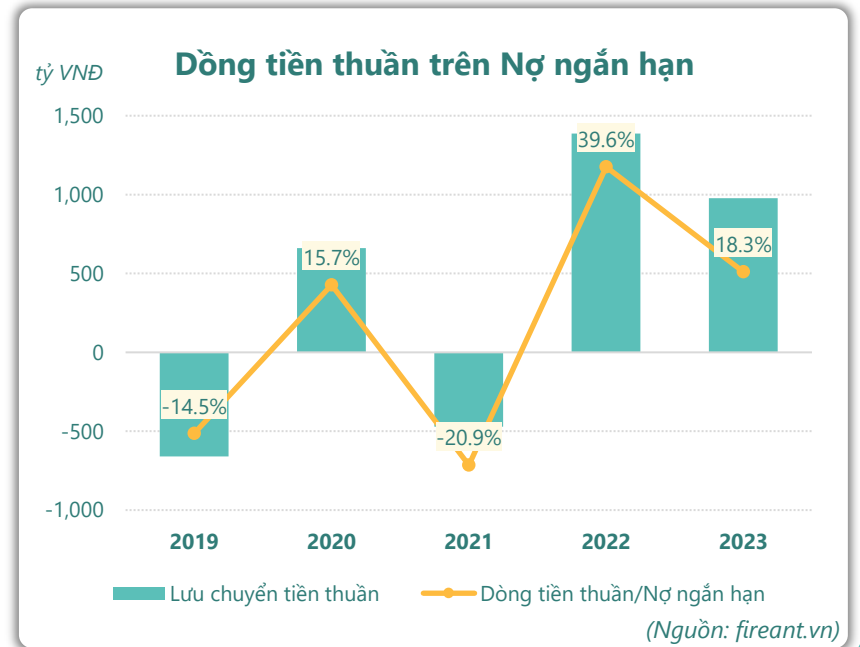
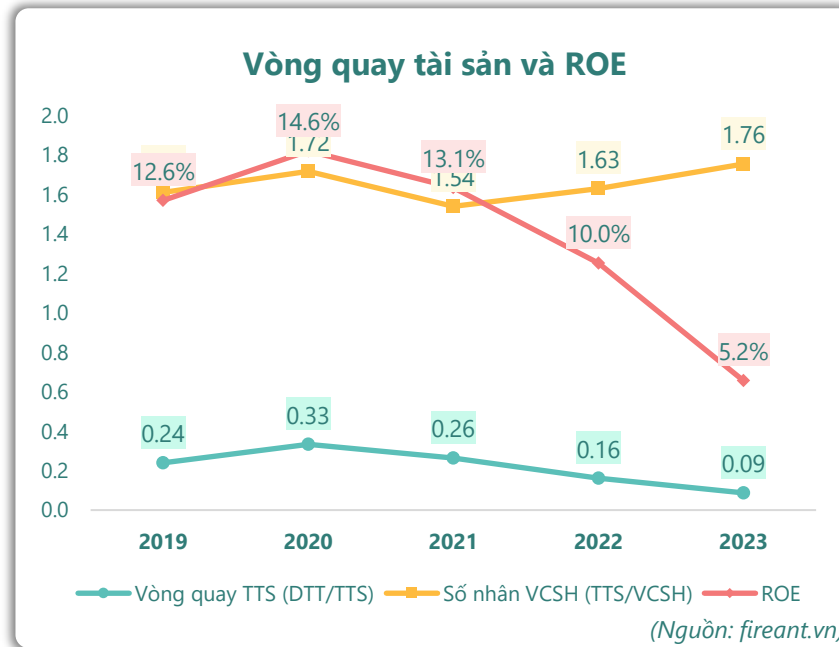
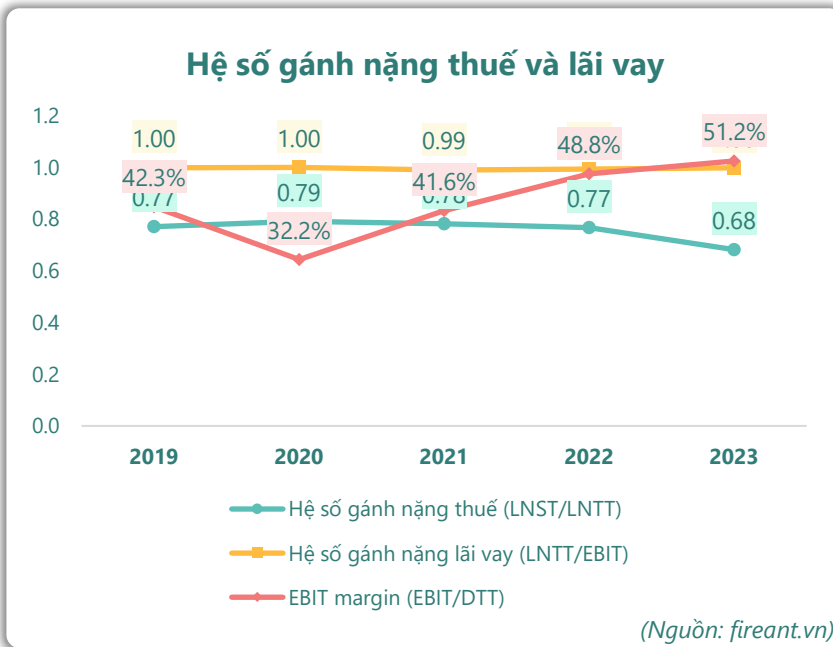
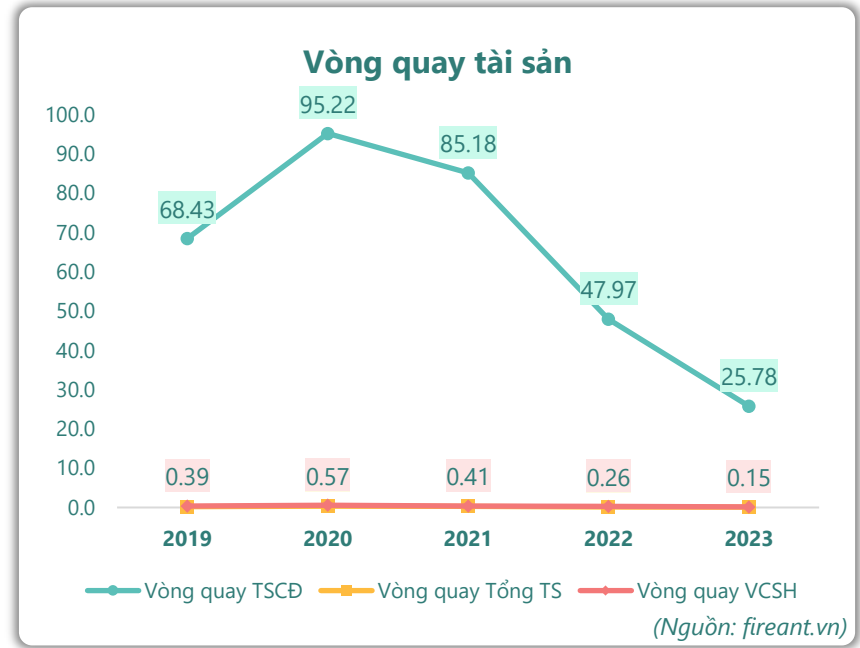
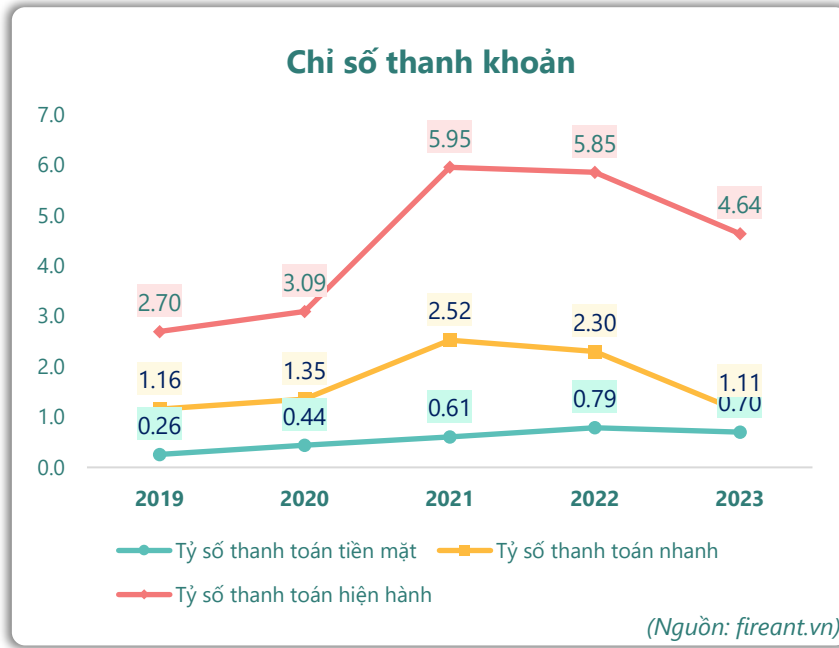
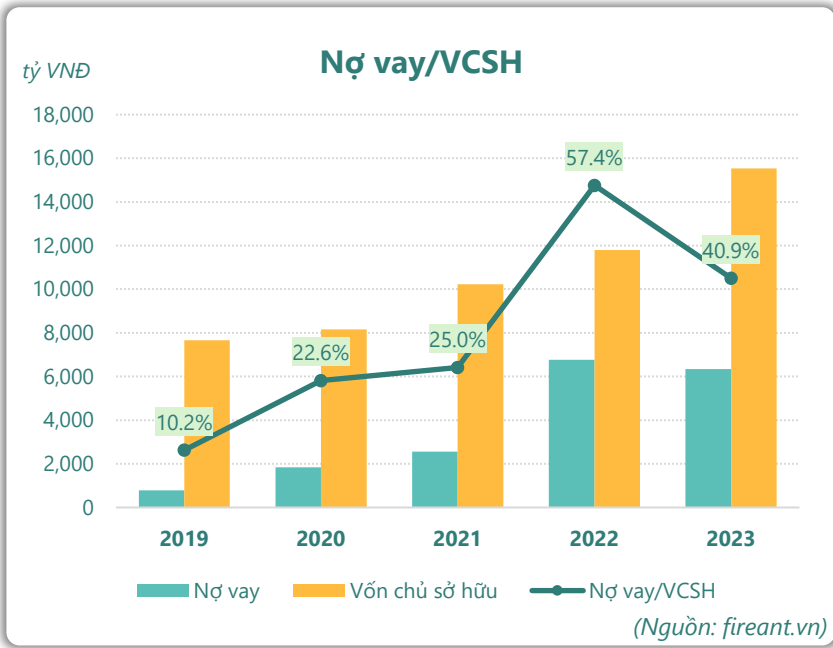


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,532	3,738	2,912	2,093
Giá vốn hàng bán	2,568	1,945	1,452	521
Lợi nhuận gộp	1,964	1,794	1,460	1,573
Doanh thu HĐTC	35.0	20.9	17.7	49.7
Chi phí TC	84.7	72.7	91.0	143
Chi phí lãi vay	0	15.9	9.35	1.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	247	205	175	163
Chi phí QLDN	169	182	219	206
LN thuần từ HĐKD	1,498	1,355	992	1,110
Lợi nhuận khác	-39.1	185	419	-38.5
LN trước thuế	1,458	1,540	1,411	1,071
Lợi nhuận sau thuế	1,154	1,205	1,082	731
LNST của CĐ cty mẹ	1,153	1,202	1,103	717

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	-2,010	-1,047	-1,556
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-106	-797	2,826
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	486	1,646	3,231	-293
Tiền đầu kỳ	1,175	1,836	1,365	2,753
Lưu chuyển tiền thuần	661	-470	1,387	977
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,836	1,365	2,753	3,730

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	13,934	14,373	21,539	26,418
Tài sản ngắn hạn	13,022	13,421	20,506	24,720
Tiền và tương đương tiền	1,836	1,365	2,753	3,730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	69.4	42.9	8.52
Phải thu ngắn hạn	3,529	4,206	5,208	1,811
Hàng tồn kho	7,338	7,733	12,453	18,788
Tài sản ngắn hạn khác	319	47.8	48.9	383
Tài sản dài hạn	913	952	1,033	1,698
Phải thu dài hạn	79.8	78.6	73.4	75.9
Tài sản cố định	47.4	40.3	81.1	81.3
Bất động sản đầu tư	60.1	57.7	102	131
Tài sản dở dang	695	751	750	933
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	14.3	12.0
Tài sản dài hạn khác	14.9	8.63	12.9	466
Lợi thế thương mại	1.81	0.85	0.01	0
Nợ phải trả	5,776	4,151	9,745	10,890
Nợ ngắn hạn	4,208	2,254	3,503	5,329
Vay và nợ thuê ngắn hạn	787	815	1,195	1,444
Phải trả người bán ngắn hạn	242	155	109	96.5
Nợ dài hạn	1,568	1,898	6,242	5,561
Vay và nợ thuê dài hạn	1,058	1,738	5,576	4,901
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,158	10,221	11,795	15,528
Vốn chủ sở hữu	8,158	10,221	11,795	15,528
Vốn điều lệ	5,787	6,429	7,168	7,993
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)